

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHIỆP CAO SU MIỀN NAM
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 THÁNG ĐẦU NĂM 2016
Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016



Được kiểm toán bởi

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 3
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN	4 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
- Bảng cân đối kế toán	5 - 8
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9 - 9
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 48



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2016 của Công ty, kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm 2016.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công Nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 11 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 672.932.050.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/6/2016 là 740.204.960.000 VND, tương đương 74.020.496 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 37.754.178 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 36.266.318 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

Văn phòng làm việc : 146 Nguyễn Biểu, phường 2, Quận 5, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Mô hình hoạt động của doanh nghiệp:

Danh sách các đơn vị trực thuộc

- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Xí nghiệp Lớp Radial

5. Kết quả hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tình hình tài chính tại ngày 30/06/2016 được thể hiện trong Báo cáo tài chính đính kèm.

6. Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 30/6/2016 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

7. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

		Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Ông Nguyễn Xuân Bắc	Chủ tịch	26/04/2016	
Ông Phạm Hồng Phú	Thành viên		
Ông Trần Văn Trí	Thành viên		26/04/2016
Ông Nguyễn Minh Thiện	Thành viên		
Ông Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên		
Ông Phạm Văn Thọ	Thành viên		

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Phạm Hồng Phú	Tổng Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám đốc kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

		Bổ nhiệm	Từ nhiệm
Bà Lê Thị Hoàng	Trưởng Ban Kiểm soát		26/04/2016
Bà Đào Thị Chung Tiến	Trưởng Ban Kiểm soát	26/04/2016	
Bà Lê Thị Thu Thủy	Thành viên BKS		
Bà Vũ Thị Bích Ngọc	Thành viên BKS		

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán các báo cáo tài chính cho Công ty.

9. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

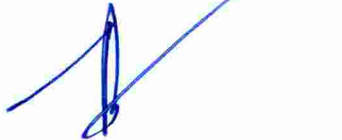
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho 6 tháng đầu năm tài chính 2016 kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Phê duyệt các báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công Ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam phê duyệt Báo cáo tài chính cho 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2016 của Công ty.

TP. HCM, ngày 18 / 07 /2016
Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch Hội đồng Quản trị



Nguyễn Xuân Bắc

TP. HCM, ngày 18 / 07 /2016
TM. Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú



Số : 513...../BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi:

- **Cổ đông Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Hội đồng Quản trị Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**
- **Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam, được lập ngày 18 / 07 /2016, từ trang 5 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/6/2016, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Tp Hồ Chí Minh, ngày ... 15... tháng ... 08... năm 2016

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)**

Tổng Giám đốc



ĐỖ KHẮC THANH

Số giấy CNĐKHN kiểm toán: 0064-2013-142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.648.679.905.754	1.541.691.940.462
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		199.884.693.638	123.751.498.741
1. Tiền	111	1	63.884.693.638	63.751.498.741
2. Các khoản tương đương tiền	112	2	136.000.000.000	60.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		660.276.674.174	539.405.537.483
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	484.032.708.669	467.974.059.169
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	167.352.399.798	48.320.537.023
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5	23.040.296.068	37.259.671.652
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	6	(14.148.730.361)	(14.148.730.361)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		779.021.568.867	875.709.216.643
1. Hàng tồn kho	141	7	779.021.568.867	875.709.216.643
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.496.969.075	2.825.687.595
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	3.248.881.317	1.283.136.989
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	9	6.248.087.758	1.256.560.043
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153			285.990.563
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.586.838.744.851	1.603.392.674.310
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.183.459.000	2.643.459.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	2.183.459.000	2.643.459.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối quý (4)	Số đầu năm (5)
II. Tài sản cố định	220		1.480.885.801.961	1.492.112.721.862
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	1.362.024.761.471	1.383.290.971.636
- Nguyên giá	222		2.345.211.758.931	2.269.784.782.505
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(983.186.997.460)	(886.493.810.869)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	19.775.799.924	8.620.035.456
- Nguyên giá	225		21.099.451.276	19.006.028.705
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(1.323.651.352)	(10.385.993.249)
3. Tài sản cố định vô hình	227	13	99.085.240.566	100.201.714.770
- Nguyên giá	228		112.554.689.716	112.554.689.716
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(13.469.449.150)	(12.352.974.946)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		82.073.771.425	87.915.702.705
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	82.073.771.425	87.915.702.705
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		9.650.345.815	9.650.345.815
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	9.650.345.815	9.650.345.815
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		12.045.366.650	11.070.444.928
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	12.032.632.524	11.037.859.885
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	12.734.126	32.585.043
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.235.518.650.605	3.145.084.614.772



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối quý (4)	Số đầu năm (5)
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.787.157.312.697	1.796.787.367.685
I. Nợ ngắn hạn	310		984.675.548.132	965.185.150.854
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	101.030.986.255	115.923.545.750
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	3.817.922.426	5.108.462.397
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	17.862.729.575	33.675.595.254
4. Phải trả người lao động	314	21	72.236.753.784	104.950.330.160
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	22	58.463.039.476	47.133.085.137
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	23	34.142.905.997	20.787.605.701
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	24	652.849.448.122	601.569.065.304
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	25	44.271.762.497	36.037.461.151
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		802.481.764.565	831.602.216.831
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	26	15.600.000.000	14.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	27	735.240.764.565	764.517.216.831
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	28	51.641.000.000	53.085.000.000

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu (1)	Mã số (2)	Thuyết minh (3)	Số cuối quý (4)	Số đầu năm (5)
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400		1.448.361.337.908	1.348.297.247.087
I. Vốn chủ sở hữu	410	29	1.448.361.337.908	1.348.297.247.087
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		740.204.960.000	740.204.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		740.204.960.000	740.204.960.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(12.050.000)	(12.050.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		400.332.301.724	298.858.024.977
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		307.836.126.184	309.246.312.110
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		184.077.914.963	130.348.743.619
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		123.758.211.221	178.897.568.491
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.235.518.650.605	3.145.084.614.772

TP. HCM, ngày 18 / 07 /2016

Người lập biểu



Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Chiến

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu năm 2016

Chỉ tiêu (1)	Mã số Thuyết minh (2) (3)		Đơn vị tính: VND	
			6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
			(4)	(5)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	1.515.649.661.802	1.954.950.223.209
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	24.271.606.950	9.587.780.216
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		1.491.378.054.852	1.945.362.442.993
4. Giá vốn hàng bán	11	3	1.147.485.882.001	1.538.787.614.279
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10-11)	20		343.892.172.851	406.574.828.714
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	4.769.989.950	6.572.505.889
7. Chi phí tài chính	22	5	34.586.876.339	61.981.899.334
+ Trong đó: chi phí lãi vay	23		28.742.533.037	35.621.959.334
8. Chi phí bán hàng	25	6	72.329.477.833	66.495.910.668
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	7	91.215.084.707	87.810.903.634
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30= 20+(21-22)-(25+26))	30		150.530.723.922	196.858.620.967
11. Thu nhập khác	31	8	5.270.715.835	8.659.661.471
12. Chi phí khác	32	9	916.098.309	
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		4.354.617.526	8.659.661.471
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30+40)	50		154.885.341.448	205.518.282.438
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	31.107.279.310	44.601.976.791
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11	19.850.917	612.045.345
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50-51-52)	60		123.758.211.221	160.304.260.302
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	12	1.673	2.341
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	13	-	2.128

TP. HCM, ngày 18 / 07 /2016

Người lập biểu



Nguyễn Chế Vinh

Kế toán trưởng



Nguyễn Minh Thiện

Tổng Giám đốc




Phạm Hồng Phú

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết Minh	Đơn vị tính: VND	
			6 Tháng đầu năm 2016	6 Tháng đầu năm 2015
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		154.885.341.448	205.518.282.438
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		88.747.318.898	85.893.359.059
- Các khoản dự phòng	3		0	(20.000.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		235.837.989	11.159.697.954
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(10.040.705.785)	(11.592.622.258)
- Chi phí lãi vay	6		28.742.533.037	35.621.959.334
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		262.570.325.587	326.580.676.527
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(125.273.010.062)	(101.536.831.721)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		96.687.647.776	188.406.261.350
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(31.711.451.279)	(168.900.087.594)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.960.516.967)	(322.827.127)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(21.440.457.199)	(25.001.238.010)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(45.012.814.321)	(37.208.631.952)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		5.270.715.835	8.650.570.562
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(16.903.819.054)	(17.087.995.576)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		121.226.620.316	173.579.896.459
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(71.678.467.717)	(61.505.572.462)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	135.729.646.328
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	18.920.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.769.989.950	2.932.960.787
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(66.908.477.767)	96.077.034.653
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu 1	Mã số	Thuyết Minh	6 Tháng đầu năm 2016	6 Tháng đầu năm 2015
			4	5
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.001.969.256.436	736.806.846.541
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(975.936.197.576)	(897.343.481.673)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(4.190.394.313)	(2.037.321.966)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(120.277.790)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		21.722.386.757	(162.573.957.098)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		76.040.529.306	107.082.974.014
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		123.751.498.741	40.414.068.300
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		92.665.591	152.217.938
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		199.884.693.638	147.649.260.252

TP. HCM, ngày 18 / 07 /2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



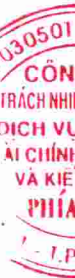
Nguyễn Lễ Vinh



Nguyễn Minh Chiến



Phạm Hồng Phú



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam được chuyển từ Công ty Công nghiệp Cao su Miền Nam theo quyết định số 3240/QĐ-BCN ngày 10 tháng 10 năm 2005 của Bộ Công nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0300419930 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 01 tháng 3 năm 2006, và thay đổi lần thứ 10 do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp ngày 11 tháng 12 năm 2013.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 672.932.050.000 VND.

Vốn góp của Công ty tại ngày 30/6/2016 là 740.204.960.000 VND, tương đương 74.020.496 cổ phần (mệnh giá 10.000 VND/cổ phần). Trong đó:

- Cổ phần Nhà nước là: 37.754.178 cổ phần, chiếm 51% vốn Điều lệ.
- Cổ phần bán cho các đối tượng khác là: 36.266.318 cổ phần, chiếm 49% vốn Điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại 180 Nguyễn Thị Minh Khai, quận 3, TP HCM.

Văn phòng làm việc : 146 Nguyễn Biểu, phường 2, Quận 5, TP.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, thương mại, dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất và mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng .
- Mua bán sản phẩm cao su công nghiệp, cao su tiêu dùng. Mua bán nguyên vật liệu, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thiết bị ngành công nghiệp cao su
- Kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng tới Báo cáo tài chính: không ảnh hưởng.

6. Tổng số lao động : 2.356 người

Trong đó: - Lao động gián tiếp: 1.111 người, lao động trực tiếp: 1.245 người.

II. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung điều 128 Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp; Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các Thông tư văn bản hướng dẫn bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán nhật ký chung

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tiền

Các khoản được xác định là tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn (dưới 03 tháng), tiền đang chuyển... Hiện có của doanh nghiệp tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo tài chính.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm phát sinh được hạch toán theo tỷ giá thực tế phát sinh của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản và được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản hoặc tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở nhiều tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính và được hạch toán bù trừ chênh lệch tăng, giảm số còn lại được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính và không chia cổ tức trên chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Là các khoản đầu tư ra bên ngoài doanh nghiệp nhằm mục đích sử dụng hợp lý vốn nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp như : Đầu tư góp vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư tài chính khác...

- Các khoản đầu tư được coi như "tương đương tiền" là khoản đầu tư không có nhiều rủi ro, dễ chuyển hóa thành tiền và có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Khoản đầu tư có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

2.1 Chứng khoán kinh doanh: Là khoản đầu tư mua chứng khoán và công cụ tài chính khác như thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi... với mục đích kinh doanh (chờ tăng giá bán kiếm lời).

2.2 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh, liên kết không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh, liên kết. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh, liên kết phát sinh sau khi góp vốn liên doanh, liên kết.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

2.3 Dự phòng đầu tư tài chính: Là dự phòng phân bổ do giảm giá chứng khoán doanh nghiệp đang nắm giữ có thể xảy ra, hoặc dự phòng các khoản đầu tư dài hạn khác do doanh nghiệp đầu tư vào doanh nghiệp khác bị lỗ;

- **Dự phòng đầu tư chứng khoán:** Là các loại chứng khoán do doanh nghiệp nắm giữ một cách hợp pháp, được tự do chuyển đổi trên thị trường tại ngày lập báo cáo tài chính, có sự giảm giá; Mức trích lập là giá trị ghi sổ với giá trị thuần có thể thực hiện được; Doanh nghiệp trích lập dự phòng cho từng loại chứng khoán, thông thường là thời điểm cuối năm tài chính, trường hợp lập báo cáo tài chính giữa niên độ có sự biến động lớn về dự phòng thì có thể trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng về đầu tư chứng khoán tại ngày lập BCTC giữa niên độ.

- **Dự phòng đầu tư dài hạn:** Là khoản dự phòng do tổn thất đầu tư vào đơn vị khác do đơn vị được đầu tư bị lỗ và nhà đầu tư có khả năng bị mất vốn từ khoản đầu tư này; Mức trích lập là giá trị khoản lỗ trên kết quả kinh của đơn vị nhận đầu tư tương đương với tỷ lệ vốn góp của nhà đầu tư tại thời điểm lập BCTC.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản phải thu:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.3 Cuối kỳ kế toán các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền trả trước cho khách hàng không đánh giá lại số dư.

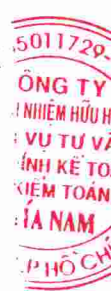
4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

4.1 Nguyên tắc ghi nhận: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho không bao gồm chi phí sản xuất kinh doanh dở dang vượt quá một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường mà nó sẽ được trình bày ở khoản mục " Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn".

4.2 Phương tính giá trị hàng tồn kho:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

4.3 Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.4 Phương pháp trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng; Không lập dự phòng cho khoản mục chi phí SXKD dở dang và thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC của Bộ Tài Chính, ngày 25/04/2013 và được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	từ 5 đến 50 năm
- Máy móc, thiết bị	từ 3 đến 20 năm
- Phương tiện vận tải	từ 6 đến 10 năm
- Thiết bị văn phòng	từ 3 đến 10 năm
- Tài sản vô hình và các tài sản khác	tùy thời gian được sử dụng

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty, trừ trường hợp BĐS đầu tư chờ tăng giá thì không trích khấu hao mà xác định giá trị tổn thất do giảm giá trị.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước có giá trị lớn cần được phân bổ dần trong nhiều quý nhưng không quá 01 năm tài chính hoặc không quá một chu kỳ sản xuất thông thường được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn, còn các khoản chi phí trả trước trên 12 tháng hoặc trên một chu kỳ sản xuất thông thường được trình bày là chi phí trả trước dài hạn. Việc phân bổ phải chọn phương thức hợp lý và nhất quán.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Ghi nhận các khoản phải trả:

Cao gồm các khoản phải trả người bán, người mua trả tiền trước, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả :

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Cuối kỳ kế toán các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại số dư theo tỷ giá thực tế của ngân hàng giao dịch, khoản chênh lệch tỷ giá được hạch toán bù trừ sau đó hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí tài chính; Riêng khoản mục tiền người mua trả tiền trước không đánh giá lại số dư.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tiền	63.884.693.638	63.751.498.741
Tiền mặt (TK 111)	1.531.833.504	1.510.859.198
- Văn phòng TP.HCM	625.104.429	378.245.298
- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	70.156.546	139.621.132
- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	135.642.997	419.873.178
- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	97.133.061	60.258.156
- Xí nghiệp Cao su Bình Dương	146.786.729	469.191.917
- Xí nghiệp Lốp Radial	457.009.742	43.669.517
Tiền gửi ngân hàng (TK 112)	62.352.860.134	62.240.639.543
<u>Tiền gửi VND</u>	<u>34.294.705.954</u>	<u>50.009.235.851</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>32.717.035.144</u>	<u>48.712.584.206</u>
Trong đó:		
- Ngân hàng Công Thương - Sở Giao dịch II	1.332.221.522	900.783.755
- Ngân hàng Ngoại Thương - VND	28.761.507.619	21.370.287.256
- Ngân hàng BIDV - CN Bến Nghé	549.678.544	24.780.922.625
- Ngân hàng Hong Leong Bank VN LTD	606.684.225	21.029.425
<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>249.334.114</u>	<u>260.621.861</u>
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Khu Công Nghiệp Biên Hòa	174.796.754	111.222.266
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Biên Hòa, Đồng Nai	39.455.452	33.149.500
- Ngân hàng Đông Á - CN Đồng Nai	35.081.908	116.250.095
<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>399.321.753</u>	<u>354.410.443</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương - CN TP.HCM	399.321.753	354.410.443
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>513.954.396</u>	<u>116.316.885</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Thạnh	513.954.396	116.316.885
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Dương</u>	<u>194.703.097</u>	<u>179.178.957</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	194.703.097	179.179.957
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>220.357.450</u>	<u>386.123.499</u>
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Bình Dương	220.357.450	386.123.499
<u>Tiền gửi ngoại tệ</u>	<u>28.058.154.180</u>	<u>12.231.403.692</u>
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>28.058.154.180</u>	<u>12.231.403.692</u>
Trong đó:		
- Ngân hàng Ngoại Thương -USD	24.080.033.668	8.361.899.416
- Ngân hàng Indovina -USD	1.036.589.441	224.500
- Ngân hàng Ngoại Thương -USD	1.780.417.685	4.456.325
- Ngân hàng Ngoại Thương -EUR	21.675.371	3.486.185.378
2. Các khoản tương đương tiền (TK 128)	136.000.000.000	60.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế - CN.TPHCM	116.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN.Đồng Sài Gòn	20.000.000.000	
- Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Quốc Dân Việt Nam		60.000.000.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG

ĐƯƠNG TIỀN

Tổng cộng (1)+(2)

Số cuối quý

199.884.693.638

Số đầu năm

123.751.498.741

15. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Số cuối quý

Số đầu năm

Giá trị gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

Giá trị gốc

Giá trị hợp lý

Dự phòng

- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

9.650.345.815

9.650.345.815

9.650.345.815

9.650.345.815

(Công ty CP Phillip Carbon Black VN)

Tổng cộng

9.650.345.815

9.650.345.815



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

3. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (TK 131)		Số cuối quý	Số đầu năm
Phải thu khách hàng ngắn hạn			
- Khách hàng nước ngoài (xuất khẩu) :		144.047.049.026	180.657.272.301
- Khách hàng trong nước :		339.985.659.643	287.316.786.868
+ Văn phòng :	339.871.696.530		286.618.150.801
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	20.600.690		129.646.946
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	36.204.300		483.015.145
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	57.158.123		85.973.976
Cộng		484.032.708.669	467.974.059.169
4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)		Số cuối quý	Số đầu năm
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
- Nhà cung cấp nước ngoài (nhập khẩu):		36.107.926.265	39.988.068.012
- Nhà cung cấp trong nước :		131.244.473.533	8.332.469.011
+ Văn phòng :	130.727.853.533		7.976.864.195
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	200.000.000		
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	18.000.000		
+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương	107.000.000		50.000.000
+ Xí nghiệp Lớp Radial	191.620.000		305.604.816
Cộng		167.352.399.798	48.320.537.023
(5)+ (10) PHẢI THU KHÁC		Số cuối quý	Số đầu năm
		Giá trị	Giá trị
		Dự phòng	Dự phòng
5. Phải thu ngắn hạn khác		23.040.296.068	37.259.671.652
- Phải thu của người lao động (TK 141)		2.001.112.667	270.843.892
+ Văn phòng TP.HCM	1.816.565.372		175.843.892
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	45.550.000		
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	18.997.295		
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	120.000.000		95.000.000
- Thẻ chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn (TK 244)		46.014.152	46.014.152
+ Văn phòng TP.HCM	29.795.061		29.795.061
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	16.219.091		16.219.091
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)			653.452.179
- Phải thu khác (TK 1388)		20.993.169.249	36.134.669.666
+ <u>Phải thu khác (TK 13881)</u>	<u>16.311.174.819</u>		<u>33.703.254.830</u>
Trong đó:			
- Phải thu chuyển nhượng dự án số 09 Nguyễn Khoái- NOVALAND GALAXY			17.750.000.000
- Thuế VAT khấu trừ - dự án Radial	1.032.799.874		1.032.799.874
- Phải thu do giảm chi phí dự án Radial	818.435.083		1.961.977.191
- Khoản ứng trước cho Liên doanh Phillip Carbon	3.370.684.504		3.370.684.504
- Phải thu tiền hỗ trợ di dời dự án 504 Nguyễn Tất Thành - Công ty CP TM Địa Ốc Việt (Vietcomreal JSC)	7.500.000.000		7.500.000.000
+ <u>Phải thu chi phí thí nghiệm xí nghiệp (TK 13882)</u>	<u>4.681.994.430</u>		<u>2.431.414.836</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10. Phải thu dài hạn khác	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Ký cược, ký quỹ (TK 2442) - Văn phòng TP.HCM	2.183.459.000		2.643.459.000	
Cộng	25.223.755.068		39.903.130.652	
6. NỢ XẤU	Số cuối quý		Số đầu năm	
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (TK 2293)	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị nợ xấu				
Chi tiết số dư như sau:				
+ Công ty TNHH PNP VN - BHND	(65.000.051)		(65.000.051)	
+ Công ty TNHH Hồng Phúc - BHXK	(78.488.575)		(78.488.575)	
+ Công ty Todimax - BHXK (TK 131)	(90.100.000)		(90.100.000)	
+ Đức Phương -BHND (TK 131)	(289.067.137)		(289.067.137)	
+ CH Nông Cơ Tiến Hà -CH 146 (TK	(143.447.968)		(143.447.968)	
+ Nguyễn Thị Hoa -CH 146 (TK 131)	(86.597.002)		(86.597.002)	
+ Nguyễn Minh Phú -CH 146 (TK	(5.838.001.277)		(5.838.001.277)	
+ Cty TNHH SX TM DV Đồ Tươi -	(911.712.842)		(911.712.842)	
+ Cty LD TOYO - TOKYO - Tân	(5.852.000)		(5.852.000)	
+ Cty CP XD Số 4 Thăng Long - Tân	(22.556.000)		(22.556.000)	
+ CN Việt Lào Tổng Cty XD MT -	(11.915.976)		(11.915.976)	
+ KIEMDE ABRAIMA - BHXK (TK	(46.520.866)		(46.520.866)	
+ Công nợ Kim Dao (TK 1388)	(35.742.000)		(35.742.000)	
+ Cty TNHH Lê Lợi (TK 131)	(56.000.000)		(56.000.000)	
+ Cty TNHH TBYT Hòa Chất (TK	(37.000.000)		(37.000.000)	
+ BV Đa Khoa Huyện Đồng Phú (TK	(7.767.900)		(7.767.900)	
+ Vãng Thị Kim Liêng (TK 131)	(1.318.152.045)		(1.318.152.045)	
+ Cty CP Việt Nam Motors Cần Thơ	(1.592.500.140)		(1.592.500.140)	
+ AL SEDEEK CYCLE CO.,LTD	(386.133.204)		(386.133.204)	
+ VIXAY CHALEUN EXPORT -				
IMPORT TRADING & ARGO	(1.787.000.000)		(1.787.000.000)	
PROMOTION CO.,LTD (TK 131)				
+ Cty CP Thương Mại Vương Nga	(866.612.235)		(866.612.235)	
+ Cty TNHH TM DV và SX Minh				
Đạt(TK 131 XNHóc Môn)	(472.563.143)		(472.563.143)	
Cộng	(14.148.730.361)		(14.148.730.361)	
7. HÀNG TỒN KHO	Số cuối quý		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu (TK 152)	437.485.381.632		575.241.572.000	
+ Văn phòng TP.HCM	130.296.149.990		234.043.454.559	
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	19.769.464.178		20.549.144.924	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	12.830.070.211		12.353.481.109	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	12.912.597.073		11.876.793.273	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương	188.864.002.434		200.771.405.507	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	72.813.097.746		95.647.292.628	
- Công cụ, dụng cụ (TK 153)	7.083.360.989		7.580.185.680	
+ Văn phòng TP.HCM	785.856.365		581.823.463	
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	1.845.438.312		1.956.911.897	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	2.180.884.976		2.617.857.427	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	825.505.675		807.763.366	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương	364.414.642		964.877.104	
+ Xí nghiệp Lốp Radial	1.081.261.019		650.952.423	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
- Thành phẩm (TK 155)	<u>328.186.757.198</u>	<u>288.250.070.883</u>
+ Văn phòng TP.HCM	62.594.430.388	48.497.691.731
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	37.455.847.061	30.939.338.072
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	35.973.535.886	38.893.860.837
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	47.674.062.368	54.988.142.006
+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương	4.254.057.994	5.312.007.881
+ Xí nghiệp Lốp Radial	140.234.823.501	109.619.030.356
- Hàng hóa (TK 156)	<u>6.266.069.048</u>	<u>4.637.388.080</u>
+ Văn phòng TP.HCM	6.246.306.531	4.631.363.016
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	2.762.517	6.025.064
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	17.000.000	
Cộng	<u>779.021.568.867</u>	<u>875.709.216.643</u>

Ghi Chú:

(*) Giá trị hàng hóa ghi sổ hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: không có.

(*) Giá trị hàng hóa tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả vào thời điểm cuối kỳ: không có.

(**) Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không có.

14. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Mua sắm TSCĐ (TK 2411)	<u>27.618.851.353</u>	<u>30.397.234.462</u>
+ Văn phòng TP.HCM	<u>25.559.959.536</u>	<u>29.840.811.945</u>
- Băng tải máy lưu hóa (HM)	752.239.712	
- Phụ tùng máy lưu hóa cao su (ĐN2)	3.286.232.821	
- Máy ép sẫm WA-902-180 (1C)	1.949.402.727	
- Máy thành hình A (HM)	853.214.751	
- Máy thành hình B (HM)	854.401.696	
- Phụ tùng máy lưu hóa (Cơ năng)	1.394.806.964	
- Máy lưu hóa lớp đặc XLB (BD)	1.473.673.203	
- Khuôn màng hơi 11.00R20 (Radial)	1.345.251.170	
- Máy ép sẫm WA-901-220H (HM)	634.557.119	
- Trống thành hình BC 20" (HM)	270.539.357	
- Máy ép sẫm WA-901-220H (HM)	637.489.136	
- Phụ tùng máy lưu hóa (BD)	5.620.242.143	
- Khuôn TBR 1100R20 BS881 (2 bộ)	1.175.763.374	
- Máy thành hình (10 cái)	3.797.800.000	
- Máy luyện hồ 22IN (HM-1C)	1.514.345.363	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	<u>259.000.000</u>	
- 3 xe nâng điện	259.000.000	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	<u>1.799.891.817</u>	
- Sơn nước ngoài nhà văn phòng	649.100.918	
- Sơn trong xưởng sản xuất	493.373.000	
- Nâng nền xưởng sản xuất	141.727.000	
- Lưu hóa lớp 7	196.027.527	
- Lưu hóa lớp 12	208.811.445	
- Lắp máy thành hình dán ống	110.851.927	
+ Xí nghiệp Lốp Radial		<u>556.422.517</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán		
- Xây dựng cơ bản (TK 2412)	45.238.021.683	49.651.209.389
+ Văn phòng TP.HCM	43.111.188.122	49.310.409.389
- Dự án Radian toàn thép	25.589.260.735	
- Công trình nhà văn phòng 180 NTMK Q.3	4.767.704.923	
- Các công trình khác (Phòng Cơ năng tự thực hiện)	3.629.837.118	
- Dự án lớp Radial bán thép công suất 500.000 lớp/năm	815.385.346	
- CP lắp đặt nhà xưởng lớp 1 của XN Hóc Môn	8.309.000.000	
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	0	
- Máy đầm lớp V8-10		
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	1.219.747.000	340.800.000
- Thay mới vật tư tại trạm biến áp 3x320 KVA	340.800.000	
- Thiết bị bơm chân không và máy sấy khí	256.000.000	
- Lắp đặt hệ thống ống chữa cháy vách tường	622.947.000	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương	907.086.561	
- Hệ thống xử lý nước thải	153.324.545	
- Máy ép tim	193.417.349	
- Luyện kín GK270AC (A4)	560.344.667	
- Sửa chữa lớn TSCĐ (TK 2413)	9.216.898.389	7.867.258.854
+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	170.454.935	
+ Dây chuyền máy ép sấm (02MDUC)	77.260.000	
+ Máy nén khí COMPAIR-L110 (02MG2)	86.502.400	
+ Sứ chữa khác	6.692.535	
+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	202.860.757	
- Sửa chữa máy ép suất phi 115 (03ESS115) - PA:01\KTCN\SCL	52.190.780	
- Sửa chữa máy ép sấm DB (03MNG3026) - PA:02\KTCN\SCL	39.536.000	
- Sửa chữa 8 máy ép sấm phi 150 (ĐL) (DN1-2009) - PA:03\KTCN\SCL	62.150.000	
- Sửa chữa xưởng cơ khí (03Nha 124) - PA:04\KTCN\SCL	24.500.000	
- Sửa chữa dây chuyền ép suất sấm xe đạp - PA:05\KTCN\SCL	24.483.977	
+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	102.503.334	
- Hệ thống xử lý nước thải	15.000.000	
- Máy cắt vải 3	37.600.000	
- Máy thành hình 3	49.903.334	
+ Xí nghiệp Lớp Radial	8.741.079.363	7.867.258.854
- Máy làm tanh 2	362.651.318	
- Bảo trì chiller trạm lạnh	30.629.000	
- Máy lưu hóa lớp 55" (SC 3 máy)	7.494.737.854	
- Máy Innerliner Bias	431.428.691	
- Xử lý nước chiller	83.875.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

- Thay thế băng tải batoff máy luyện kín 405 và 305	36.182.000
- Thay thế cảm biến vị trí và bộ chuyển đổi áp suất máy lưu hóa	15.845.000
- Thay thế lõi lọc máy nén khí trạm lạnh	110.542.500
- Thay thế van điều khiển tuyến tính Trạm Động Lực	107.340.000
- Bảo trì, thay thế linh kiện tủ biến tần máy luyện kín F440 và F305	67.848.000

Cộng

82.073.771.425

87.915.702.705



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	773.078.862.947	1.457.996.211.226	32.919.787.928	5.789.920.404		2.269.784.782.505
2. Số tăng trong năm	22.034.997.885	56.633.779.930	391.125.000			79.059.902.815
- Mua trong năm	18.402.071.496	40.503.333.068	391.125.000			59.296.529.564
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						
- Tăng khác (chuyển từ máy móc thiết bị sang nhà cửa)	3.632.926.389					3.632.926.389
- Chuyển từ thuê tài chính sang		16.130.446.862				16.130.446.862
3. Số giảm trong năm		3.632.926.389				3.632.926.389
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (chuyển từ máy móc thiết bị sang nhà cửa)		3.632.926.389				3.632.926.389
4. Số dư cuối năm	795.113.860.832	1.510.997.064.767	33.310.912.928	5.789.920.404		2.345.211.758.931
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	197.115.287.531	666.651.431.087	18.948.758.175	3.778.334.076		886.493.810.869
2. Khấu hao trong năm	29.492.100.707	68.176.193.675	1.725.450.946	483.305.206		99.877.050.534
- Khấu hao trong năm	26.308.236.764	57.415.631.760	1.725.450.946	483.305.206		85.932.624.676
- Tăng khác (chuyển từ máy móc thiết bị sang nhà cửa)	3.183.863.943					3.183.863.943
- Chuyển từ thuê tài chính sang		10.760.561.915				10.760.561.915
3. Giảm trong năm		3.183.863.943				3.183.863.943
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác (chuyển từ máy móc thiết bị sang nhà cửa)		3.183.863.943				3.183.863.943

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TK 211)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
4. Số dư cuối năm	226.607.388.238	731.643.760.819	20.674.209.121	4.261.639.282		983.186.997.460
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	575.963.575.416	791.344.780.139	13.971.029.753	2.011.586.328		1.383.290.971.636
2. Tại ngày cuối năm	568.506.472.594	779.353.303.948	12.636.703.807	1.528.281.122		1.362.024.761.471

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 448.039.268.644 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH (TK 212)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu năm		16.130.446.862		2.875.581.843			19.006.028.705
2. Số tăng trong năm		18.223.869.433					18.223.869.433
- Thuê lại tài chính trong năm		18.223.869.433					18.223.869.433
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Số giảm trong năm		16.130.446.862					16.130.446.862
- Chuyển sang TSCĐ của doanh nghiệp		16.130.446.862					16.130.446.862
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		18.223.869.433		2.875.581.843			21.099.451.276
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
1. Số dư đầu năm		9.896.367.286		489.625.963			10.385.993.249
2. Khấu hao trong năm		1.442.979.455		255.240.563			1.698.220.018
- Khấu hao trong năm		1.442.979.455		255.240.563			1.698.220.018
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính							
- Tăng khác							
3. Giảm trong năm		10.760.561.915					10.760.561.915
- Chuyển sang TSCĐ của doanh nghiệp		10.760.561.915					10.760.561.915
- Giảm khác							
4. Số dư cuối năm		578.784.826		744.866.526			1.323.651.352
III. Giá trị còn lại							
1. Tại ngày đầu năm		6.234.079.576		2.385.955.880			8.620.035.456
2. Tại ngày cuối năm		17.645.084.607		2.130.715.317			19.775.799.924



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (TK 213)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá						
1. Số dư đầu năm	104.369.083.467			1.549.864.155	6.635.742.094	112.554.689.716
2. Số tăng trong năm						
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
4. Số dư cuối năm	104.369.083.467			1.549.864.155	6.635.742.094	112.554.689.716
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	4.271.259.364			1.445.973.488	6.635.742.094	12.352.974.946
2. Khấu hao trong năm	1.099.724.204			16.750.000		1.116.474.204
- Khấu hao trong năm	1.099.724.204			16.750.000		1.116.474.204
- Tăng khác						
3. Giảm trong năm						
- Thanh lý nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối năm	5.370.983.568			1.462.723.488	6.635.742.094	13.469.449.150
III. Giá trị còn lại						
1. Tại ngày đầu năm	100.097.824.103			103.890.667		100.201.714.770
2. Tại ngày cuối năm	98.998.099.899			87.140.667		99.085.240.566

Ghi chú:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản vay: 95.811.679.775 VNĐ

Trong đó:

- Quyền sử dụng đất Bình Dương : 7.428.951.904 VNĐ

- Quyền sử dụng đất Bình Dương : 88.382.727.871 VNĐ

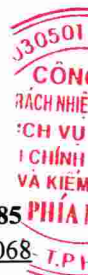
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.984.007.249 VNĐ

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

		Số cuối quý	Số đầu năm
(8)+(16) CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (TK 242)			
8.	Chi phí trả trước ngắn hạn (TK 2421)	3.248.881.317	1.283.136.989
	<u>+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>961.792.527</u>	
	- Thuê đất	34.000.000	
	- Bảo hiểm các loại	255.967.800	
	- Kệ chứa sẫm	671.824.727	
	<u>+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>96.093.429</u>	
	- Kiểm định	24.000.000	
	- Chi phí BHLĐ	72.093.429	
	<u>+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương</u>	<u>714.465.136</u>	<u>260.952.735</u>
	- Phí bảo hiểm tài sản	644.087.290	
	- Xử lý BTP	3.459.936	
	- Xử lý mặt lớp	16.926.245	
	- Sửa chữa khuôn	49.991.665	
	<u>+ Xí nghiệp Lớp Radial</u>	<u>1.476.530.225</u>	<u>1.022.184.254</u>
	- Chi phí bảo hiểm rủi ro cháy nổ	255.546.068	
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	308.199.550	
	- Sửa chữa khuôn	248.290.910	
	- Kiểm tra, thí nghiệm vật tư thiết bị điện	245.458.200	
	- PTTT để bảo dưỡng thiết bị	419.035.497	
16.	Chi phí trả trước dài hạn (TK 2422)	12.032.632.524	11.037.859.885
	<u>+ Văn phòng TP.HCM</u>	<u>255.411.254</u>	<u>319.264.068</u>
	- Chi phí dịch vụ pháp lý đất Hóc Môn	255.411.254	
	<u>+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>2.586.516.824</u>	<u>1.991.250.000</u>
	- Chi phí bảo hiểm (6 tháng cuối năm)	115.244.356	
	- 50% giá trị khuôn mẫu năm trước	1.511.250.000	
	- 50% giá trị khuôn mẫu năm nay	422.000.000	
	- Chi phí phúc lợi	94.803.527	
	- Phí hạ tầng, thuê đất (6 tháng cuối năm)	179.012.914	
	- Bảo hộ lao động (6 tháng cuối năm)	264.206.027	
	<u>+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>1.427.750.000</u>	<u>2.434.750.000</u>
	- Chi phí khuôn	1.427.750.000	
	<u>+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>2.248.732.042</u>	<u>2.723.883.338</u>
	- Chi phí bảo hiểm	156.752.430	
	- Khuôn trích trước chờ phân bổ	1.002.483.331	
	- Khuôn mới năm nay	273.125.000	
	- Công cụ dụng cụ các xưởng sử dụng phục vụ sản xuất	784.906.281	
	- Kiểm định	31.465.000	
	<u>+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương</u>	<u>933.088.315</u>	<u>400.852.126</u>
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	933.088.315	
	<u>+ Xí nghiệp Lớp Radial</u>	<u>4.581.134.089</u>	<u>3.167.860.353</u>
	- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.581.134.089	
	Cộng	<u>15.281.513.841</u>	<u>12.320.996.874</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

18.	PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN (TK 331)	Số cuối quý		Số đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	Phải trả cho người bán ngắn hạn:				
	- Nhà cung cấp nước ngoài (nhập khẩu):	32.871.739.598	32.871.739.598	42.736.328.987	42.736.328.987
	- Nhà cung cấp trong nước :	68.159.246.657	68.159.246.657	73.187.216.763	73.187.216.763
	+ Văn phòng :	55.422.581.653			
	+ Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	5.371.866.941			
	+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	4.443.219.065			
	+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	288.619.870			
	+ Xí nghiệp Cao su Bình Dương	661.269.635			
	+ Xí nghiệp Lớp Radial	1.971.689.493			
	Cộng	101.030.986.255	101.030.986.255	115.923.545.750	115.923.545.750
b)	Phải trả người bán là các bên liên quan				
	- Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	757.094.550	757.094.550	618.147.200	618.147.200
19.	NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN (TK 131)		Số cuối quý		Số đầu năm
	- Khách hàng nước ngoài (xuất khẩu) :		3.240.619.542		4.640.353.358
	- Khách hàng trong nước :		577.302.884		468.109.039
	+ Văn phòng :	413.349.884		349.754.559	
	+ Xí nghiệp Cao su Hóc Môn			101.581.480	
	+ Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	163.953.000		16.773.000	
	Cộng		3.817.922.426		5.108.462.397
(8); (9); (20)	THUẾ VÀ CÁC KHOẢN NỢ CHO NHÀ NƯỚC				
20.	Phải nộp	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối quý
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(2)-(3)
	- Thuế giá trị gia tăng hàng NK (TK 33312)		38.944.702.499	38.941.566.179	3.136.320
	- Thuế xuất nhập khẩu (TK 3333)		1.346.364.636	1.236.037.442	110.327.194
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp (TK 3334)	31.118.664.756	31.107.279.310	45.012.814.321	17.213.129.745
	- Thuế thu nhập cá nhân (TK 3335)	2.554.980.498	3.615.576.472	5.999.632.491	170.924.479
	- Thuế tài nguyên (TK 3336)	1.950.000	10.553.600	10.269.600	2.234.000
	- Thuế nhà đất và tiền thuê đất (TK 3337)		1.638.000.000	1.275.022.163	362.977.837
	- Các loại thuế khác (TK 3338)				
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3338)				
	Cộng Các khoản thuế phải trả	33.675.595.254	76.662.476.517	92.475.342.196	17.862.729.575

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(8);(9)	Phải thu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối quý
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
8.	- Thuế giá trị gia tăng	1.256.560.043	373.236.924.573	378.228.452.288	6.248.087.758
	- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.609.295.030	175.196.014.385	179.273.370.714	8.686.651.359
	+ Thuế GTGT đầu ra khấu trừ thuế GTGT đầu vào		175.196.014.385		
	- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	(3.352.734.987)	198.040.910.188	198.955.081.574	(2.438.563.601)
	Phát sinh thuế đầu ra		198.040.910.188		
	Đã nộp thuế			23.759.067.189	
	Đã khấu trừ			175.196.014.385	
	Cộng	1.256.560.043	373.236.924.573	378.228.452.288	6.248.087.758
		Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Đã nộp trong năm	Số cuối quý
		(1)	(2)	(3)	(4)=(1)+(3)-(2)
9.	Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	285.990.563	1.330.337.284	1.044.346.721	
	- Thuế xuất nhập khẩu (TK 3333)	192.861.482	934.056.156	741.194.674	
	- Các loại thuế khác (TK 3338)	93.129.081	130.754.477	37.625.396	
	- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (TK 3339)		265.526.651	265.526.651	
	Cộng Các khoản thuế phải thu	285.990.563	1.330.337.284	1.044.346.721	
21.	PHẢI TRẢ NGƯỜI LAO ĐỘNG			Số cuối quý	Số đầu năm
	- Văn phòng TP.HCM			55.155.555.586	86.133.360.785
	- Xí nghiệp Cao su Đồng Nai			5.801.000.168	7.711.994.875
	- Xí nghiệp Cao su Hóc Môn			5.197.184.323	4.180.313.006
	- Xí nghiệp Cao su Bình Lợi			1.547.968.261	1.776.276.912
	- Xí nghiệp Cao su Bình Dương			2.039.088.435	2.423.768.618
	- Xí nghiệp Lốp Radial			2.495.957.011	2.724.615.964
	Cộng			72.236.753.784	104.950.330.160



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

(24);(27). VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Cuối quý		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	(1)=(5)+(3)-(4)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
24. Vay ngắn hạn	652.849.448.122	652.849.448.122	992.216.196.595	940.935.813.777	601.569.065.304	601.569.065.304
- Vay ngân hàng (TK 34111)	649.680.271.594	649.680.271.594	992.216.196.595	936.745.419.464	594.209.494.463	594.209.494.463
+ Số đã trả ngân hàng:				936.627.185.469		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ:				118.233.995		
- Nợ dài hạn đến hạn trả (TK 34113)	3.169.176.528	3.169.176.528		4.190.394.313	7.359.570.841	7.359.570.841
27. Vay dài hạn	735.240.764.565	735.240.764.565	10.032.559.841	39.309.012.107	764.517.216.831	764.517.216.831
- Vay ngân hàng (TK 341121-TK 341122)	660.822.000.000	660.822.000.000	279.500.000	19.833.500.000	680.376.000.000	680.376.000.000
+ Số đã trả ngân hàng:				19.833.500.000		
+ Đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ:			279.500.000			
- Vay ngân sách Nhà nước (TK 341126)	857.627.240	857.627.240			857.627.240	857.627.240
- Vay vốn CBCNV (TK 341127)	57.676.750.000	57.676.750.000	3.973.497.591	19.475.512.107	73.178.764.516	73.178.764.516
- Vay trung dài hạn khác (TK 341129)	5.779.562.250	5.779.562.250	5.779.562.250			
- Nợ thuê tài chính (TK 3412)	10.104.825.075	10.104.825.075			10.104.825.075	10.104.825.075
Cộng	1.388.090.212.687	1.388.090.212.687	1.002.248.756.436	980.244.825.884	1.366.086.282.135	1.366.086.282.135

Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2016			6 tháng đầu năm 2015		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả tiền nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
- HD 20/2012/TSC-CTTC (Viettinbank leasing)	1.161.769.937	29.214.275	1.132.555.662	1.922.986.207	224.140.207	1.698.846.000
- VILC-HĐ 2014-00087-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	244.723.080	38.169.804	206.553.276	241.773.955	35.220.679	206.553.276
- VILC-HĐ 2014-00089-000 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	156.301.210	24.378.520	131.922.690	187.068.219	55.145.529	131.922.690
- VILC-HĐ 2015-00140-001 (Cty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam)	3.265.818.000	546.455.315	2.719.362.685			



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

22. CHI PHÍ PHẢI TRẢ (TK 335):	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Chi phí phải trả ngắn hạn:		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>50.828.001.739</u>	<u>43.885.555.376</u>
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên - găng tay	279.630.553	179.386.880
+ Chi phí vận chuyển sản phẩm nội địa	4.208.805.000	4.900.000.000
+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng nội địa	5.014.463.211	3.000.000.000
+ Chi phí chiết khấu thường xuyên	14.974.766.727	18.902.471.148
+ Trích trước chi phí thí nghiệm sản phẩm mới	4.683.269.028	2.431.900.691
+ Chi phí gia công găng	136.924.050	
+ Thường doanh số cuối năm - khách hàng xuất khẩu	2.500.000.000	
+ Chiết khấu thanh toán - đại lý	386.579.619	282.203.616
+ Chi phí hội nghị khách hàng	2.500.000.000	
+ Chi phí quảng cáo	1.571.564.602	2.461.913.872
+ Chi phí thuê kho	600.000.000	1.000.000.000
+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối	514.364.958	549.623.989
+ Chiết khấu thanh toán - nhà phân phối lớp Radian	905.558.153	580.609.159
+ Chi phí trích trước		1.134.322.267
+ Chi phí tài trợ giáo dục	750.000.000	
+ Chi phí nghỉ mát và du lịch CBCNV	2.352.000.000	
+ Chi phí nghỉ mát và du lịch cho khách hàng	2.148.000.000	
+ Lãi vay	7.302.075.838	8.463.123.754
<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>1.657.483.732</u>	<u>249.111.089</u>
+ Trích trước tiền điện, nước	59.777.000	
+ Trích trước bồi dưỡng độc hại	154.758.185	117.111.089
+ Trích trước chi phí sửa chữa lớn	228.319.320	
+ Trích trước chi phí hội nghị	60.000.000	
+ Trích trước an toàn lao động và vệ sinh công nghiệp	366.603.000	
+ Trích trước trang bị PCCC	183.306.227	
+ Trích trước chi phí sửa chữa khuôn	152.400.000	132.000.000
+ Trích trước chi phí giám sát môi trường	72.000.000	
+ Trích trước chi phí y tế	97.000.000	
+ Trích trước chi phí vận chuyển rác	13.320.000	
+ Trích trước chi phí sửa chữa khuôn mới	270.000.000	
<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>2.228.310.650</u>	<u>314.136.299</u>
+ Trích trước tiền điện		306.393.441
+ Chiết khấu thường xuyên	3.966.391	3.433.395
+ Chiết khấu thanh toán	4.434.259	4.309.463
+ Khám sức khỏe	126.000.000	
+ Bảo hiểm các loại	160.032.000	
+ Bảo hộ lao động	408.000.000	
+ Sửa chữa lớn	870.000.000	
+ Tiền cơm ca	355.878.000	
+ Bồi dưỡng độc hại	300.000.000	



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>917.804.727</u>	<u>175.076.183</u>
+ Trích trước tiền điện	291.639.277	
+ Trích trước tiền nước	60.480.000	63.744.000
+ Trích trước chi phí bốc xếp	29.550.300	40.674.000
+ Trích trước chi phí bảo vệ		31.818.183
+ Trích trước chi phí PCCC		20.840.000
+ Trích trước chi phí giám sát môi trường		18.000.000
+ Trích trước sửa chữa lớn	536.135.150	
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Dương</u>	<u>1.545.599.320</u>	<u>636.012.333</u>
+ Trích trước tiền nước	30.406.858	19.857.333
+ Trích trước sửa chữa lớn	608.628.000	
+ Chi phí com ca	100.000.000	101.000.000
+ Chi phí bồi dưỡng độc hại	67.000.000	71.000.000
+ Chi phí vận chuyển mặt lốp	243.515.000	444.155.000
+ Chi phí vận chuyển BTP	274.049.462	
+ Trích trước chi phí đồng phục BHLĐ	92.000.000	
+ Trích trước tiền thuế đất	100.000.000	
+ Trích trước chi phí khám sức khỏe định kỳ	30.000.000	
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	<u>1.285.839.308</u>	<u>1.873.193.857</u>
+ Trích trước tiền nước	35.000.000	25.000.000
+ Trích trước sửa chữa lớn	599.421.024	897.000.000
+ Trích trước chi phí com ca	195.914.000	153.686.000
+ Trích trước chi phí độc hại	85.000.000	164.000.000
+ Trích trước chi phí hơi bão hòa	20.735.619	15.142.857
+ Trích trước chi phí đồng phục	118.302.000	388.400.000
+ Trích trước chi phí vận chuyển	148.800.000	70.000.000
+ Trích trước chi phí hiệu chuẩn		11.955.000
+ Trích trước chi phí giám sát môi trường		18.250.000
+ Trích trước chi phí đào tạo chuyên đề biến tần cả động cơ Servo		76.000.000
+ Trích trước chi phí bảo trì thang máy		53.760.000
+ Trích trước chi phí khám sức khỏe	82.666.665	
Cộng:	<u>58.463.039.476</u>	<u>47.133.085.137</u>
(23);(26) PHẢI TRẢ KHÁC:	<u>Số cuối quý</u>	<u>Số đầu năm</u>
23. Phải trả ngắn hạn khác:	34.142.905.997	20.787.605.701
- Tài sản thừa chờ giải quyết (giữ hộ tiền quỹ công đoàn) (TK 3381)	511.675.386	487.995.367
- Kinh phí công đoàn (TK 3382)	3.773.022.394	3.103.648.017
- Bảo hiểm xã hội (TK 3383)	1.372.599.595	
- Bảo hiểm y tế (TK 3384)	40.004.862	18.005.585
- Phải trả về cổ phần hóa (TK 3385)	174.835.866	174.835.866
- Bảo hiểm thất nghiệp (TK 3386)	44.506.297	37.771.534
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả (TK 3388)	1.614.373.915	1.734.651.705
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (TK 3388)	26.611.887.682	15.230.697.627
Trong đó:		
+ Phải trả Ngân hàng SHINHAN LONDON (Ngân hàng Shinhan LonDon trả hộ cho người mua)	12.853.256.448	11.564.110.080
+ Công ty Ba Đình (Chuyển tiền dự án trên mặt bằng các khu đất)	10.000.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

26.	Phải trả dài hạn khác:	15.600.000.000	14.000.000.000
	- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (TK 344)	15.600.000.000	14.000.000.000
	+ Văn phòng TP.HCM		
	Trong đó:		
	- Công ty Tân Hưng Thịnh-Vũ Cao Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000
	- Công ty TNHH TMDV Lê Văn	1.500.000.000	1.500.000.000
	- Công ty TNHH TMDV Hoa Ngân	2.000.000.000	1.000.000.000
	- Công ty TNHH TMDV An Thiên Phúc	2.000.000.000	1.000.000.000
	- Công ty TNHH Đầu tư TM Nam Dung	1.500.000.000	1.000.000.000
	Cộng (23)+(26)	49.742.905.997	34.787.605.701
25.	QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI	Số cuối quý	Số đầu năm
	Quỹ khen thưởng	19.893.813.969	18.417.493.873
	Văn phòng TP.HCM	16.659.494.396	16.447.134.146
	Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	1.152.575.237	917.974.391
	Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	895.169.010	61.419.010
	Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	299.044.226	305.449.226
	Xí nghiệp Cao su Bình Dương	396.882.100	210.182.100
	Xí nghiệp Lớp Radial	490.649.000	475.335.000
	Quỹ phúc lợi	24.377.948.528	17.619.967.278
	Văn phòng TP.HCM	22.146.692.411	15.826.817.266
	Xí nghiệp Cao su Đồng Nai	694.875.735	498.275.735
	Xí nghiệp Cao su Hóc Môn	576.538.256	571.646.756
	Xí nghiệp Cao su Bình Lợi	253.818.326	178.653.726
	Xí nghiệp Cao su Bình Dương	340.963.300	347.963.300
	Xí nghiệp Lớp Radial	365.060.500	196.610.500
	Cộng (Quỹ khen thưởng + Quỹ phúc lợi)	44.271.762.497	36.037.461.151
17.	TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI (TK 243)	Số cuối quý	Số đầu năm
	a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
	- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	63.670.628	
	- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	12.734.126	
	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12.734.126	32.585.043
28.	QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (TK 356)	Số cuối quý	Số đầu năm
	- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	51.641.000.000	53.085.000.000
	Cộng:	51.641.000.000	53.085.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

29. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu									
	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Cộng
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	
a. Số dư đầu năm trước	672.932.050.000						475.588.957.292	(12.050.000)	216.116.954.013	1.364.625.911.305
- Tăng trong năm	67.272.910.000						289.926.504.991			357.199.414.991
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm trước	67.272.910.000									67.272.910.000
- Lãi trong năm trước							289.926.504.991			289.926.504.991
- Tăng khác										
- Giảm trong năm							(456.269.150.173)		82.741.070.964	(373.528.079.209)
- Giảm khác							(456.269.150.173)		82.741.070.964	(373.528.079.209)
+ Trích quỹ khen thưởng							(17.048.214.193)			(17.048.214.193)
+ Trích quỹ phúc lợi							(9.928.928.516)			
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(82.741.070.964)		82.741.070.964	
+ Chia cổ tức 2014 bằng tiền							(168.249.090.000)			(168.249.090.000)
+ Chia cổ tức 2014 bằng phát hành cổ phiếu							(67.272.910.000)			(67.272.910.000)
+ Chia cổ tức 2015 (15%)							(111.028.936.500)			(111.028.936.500)
b. Số dư đầu năm nay	740.204.960.000						309.246.312.110	(12.050.000)	298.858.024.977	1.348.297.247.087
- Tăng trong năm							123.758.211.221			123.758.211.221
Trong đó:										
- Tăng vốn trong năm nay										
- Lãi trong năm nay							123.758.211.221			123.758.211.221
- Tăng khác										
- Giảm trong năm							(125.168.397.147)		101.474.276.747	(23.694.120.400)
Trong đó:										
- Giảm vốn trong năm nay										
- Giảm khác							(125.168.397.147)		101.474.276.747	(23.694.120.400)
+ Trích quỹ khen thưởng							(14.996.325.250)			(14.996.325.250)
+ Trích quỹ phúc lợi							(8.697.795.150)			(8.697.795.150)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển							(101.474.276.747)		101.474.276.747	
c. Số dư cuối quý	740.204.960.000						307.836.126.184	(12.050.000)	400.332.301.724	1.448.361.337.908

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Vốn đầu tư của Nhà nước	377.541.780.000	377.541.780.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	362.663.180.000	362.663.180.000
Cộng	740.204.960.000	740.204.960.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	740.204.960.000	740.204.960.000
+ Vốn góp đầu năm	740.204.960.000	672.932.050.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		67.272.910.000
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	740.204.960.000	740.204.960.000

d) Cổ phiếu	Số cuối quý	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	74.020.496	74.020.496
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	36.266.318	36.266.318
+ Cổ phiếu phổ thông	36.266.318	36.266.318
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.205	1.205
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi	1.205	1.205
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	74.019.291	74.019.291
+ Cổ phiếu phổ thông (= 74.020.496 - 1.205)	74.019.291	74.019.291
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

đ) Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán 30/6/2016 :
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông: không có.
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi: không có.
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có.

e) Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối quý	Số đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	400.332.301.724	298.858.024.977

33. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CĐKT

a Tài sản thuê ngoài	Số cuối quý	Số đầu năm
b Tài sản nhận giữ hộ		
c Ngoại tệ các loại		
Trong đó:		
- Ngoại tệ USD	\$1.258.824,82	\$389.434,57
- Ngoại tệ EUR	€ 961,76	€ 142.887,22
d Vàng tiền tệ		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

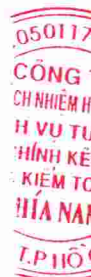
6 tháng đầu năm 2016

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

đ Nợ khó đòi đã xử lý

	Khách hàng	Số tiền	Số tiền
1	DNTN Phát Hưng - 750001	614.987.079	734.987.079
2	Lê Chí Hoà - BHND - 710002	894.097.480	894.097.480
3	Nguyễn Hồng Sơn - BHND - 550002	32.677.477	32.677.477
4	Nguyễn Thị Diễm Thúy - BHND - 560004	1.151.092	1.151.092
5	Trần Ngọc Tiến - BHND - 500001	13.356.992	13.356.992
6	CTy Phương Trinh - BHND - 284005	9.999.995	9.999.995
7	CTy Phương Trinh CN Bình Dương - BHND - 284006	10.000.000	10.000.000
8	Đặng Thúy Quỳnh - Điện Biên - 044009	45.160.400	45.160.400
9	DNTN Hoàng Vỹ - Điện Biên - 044010	24.980.000	24.980.000
10	Đinh Mạnh Cường - Điện Biên - 044012	34.540.000	34.540.000
11	Đinh Thị Phương Thảo - Điện Biên - 044013	56.799.000	56.799.000
12	Nguyễn Thị Oanh - Điện Biên - 044014	40.879.400	40.879.400
13	Anh Quang - Điện Biên - 044015	56.970.400	56.970.400
14	Huỳnh Tiên Hà - Điện Biên - 044016	59.080.000	59.080.000
15	Phạm Văn Thành - Điện Biên - 044022	88.592.178	88.592.178
16	CTy TNHH Cơ Khí Quang Trung - Điện Biên - 044023	35.178.000	35.178.000
17	CTy CP Cơ Khí Cao Su - Điện Biên - 044024	52.767.000	52.767.000
18	CTy CP CHIEN YOU Việt Nam - Điện Biên - 044026	59.199.800	59.199.800
19	Phan Thị Bích Nga - Điện Biên - 044030	50.879.400	50.879.400
20	Đặng Thị Thúy Liễu - Điện Biên - 030045	50.879.400	50.879.400
21	Nguyễn Hữu Nghĩa - Điện Biên - 044036	170.000.000	170.000.000
	Tổng cộng	2.402.175.093	2.522.175.093



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
1. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>1.512.047.208.897</u>	<u>1.943.805.340.487</u>
- Doanh thu bán hàng (TK 5111; TK 5112)	1.511.431.567.028	1.540.900.010.908
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	460.434.340	1.131.910.615
+ Doanh thu vật tư bán ngoài (TK 5112)	2.570.667.948	945.661.584
+ Doanh thu sản phẩm xuất khẩu (TK 51122)	409.407.517.780	427.457.791.465
+ Doanh thu sản phẩm HH-KM có thuế (TK 51128)	2.423.135.447	4.041.913.846
+ Doanh thu sản phẩm nội địa (TK 51129)	1.096.569.811.513	1.107.322.733.398
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (TK 5113)	147.321.026	153.446.786
- Doanh thu hàng ủy thác (TK 5114)	352.307.109	1.727.065.111
- Doanh thu khác (TK 5118)	116.013.734	401.024.817.682
<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>568.872.776</u>	<u>6.686.167.440</u>
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	6.746.154	9.203.021
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	562.126.622	6.676.964.419
<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>2.644.440.905</u>	<u>3.072.487.369</u>
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	238.693.000	309.901.112
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	2.405.747.905	2.762.586.257
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>389.139.224</u>	<u>1.386.227.913</u>
+ Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111)	69.729.224	26.720.413
+ Doanh thu thành phẩm đã tiêu thụ (TK 5112)	319.410.000	1.359.507.500
Cộng	<u>1.515.649.661.802</u>	<u>1.954.950.223.209</u>
2. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU (TK 521)		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>24.245.742.469</u>	<u>9.540.052.933</u>
+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	16.962.399.826	4.232.878.026
+ Hàng bán bị trả lại	7.283.342.643	5.307.174.907
<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>0</u>	<u>532.195</u>
+ Hàng bán bị trả lại		532.195
<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>25.864.481</u>	<u>47.195.088</u>
+ Chiết khấu thương mại (TK 5211)	25.864.481	47.195.088
Cộng	<u>24.271.606.950</u>	<u>9.587.780.216</u>
3. GIÁ VỐN HÀNG BÁN (TK 632)		
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>1.145.456.819.133</u>	<u>1.531.669.662.363</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.144.782.272.793	1.191.158.132.435
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	674.546.340	340.511.529.928
<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>344.063.892</u>	<u>4.310.756.668</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	213.906.806	4.310.756.622
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	130.157.086	46

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	1.624.296.529	2.156.704.310
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.626.952.520	2.156.704.310
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	(2.655.991)	(1)
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	60.702.447	650.490.939
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	57.670.751	639.345.552
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.031.696	11.145.387
Cộng	1.147.485.882.001	1.538.787.614.279
4. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (TK 515)	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	4.739.927.005	6.525.638.474
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	516.721.317	2.604.664.123
- Lãi chênh lệch tỷ giá trong kỳ	4.223.105.688	3.920.974.351
<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	6.583.864	16.290.167
- Lãi tiền gửi	6.583.864	16.290.167
<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	8.717.434	11.656.825
- Lãi tiền gửi	8.717.434	11.656.825
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	1.508.699	3.394.870
- Lãi tiền gửi	1.508.699	3.394.870
<u>Xí nghiệp Cao su Bình Dương</u>	6.197.488	6.789.835
- Lãi tiền gửi	6.197.488	6.789.835
<u>Xí nghiệp Lốp Radial</u>	7.055.460	8.735.718
- Lãi tiền gửi	7.055.460	8.735.718
Cộng	4.769.989.950	6.572.505.889
5. CHI PHÍ TÀI CHÍNH (TK 635)	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
<u>Văn phòng TP.HCM</u>	34.555.267.331	61.904.306.808
- Lãi tiền vay	28.742.533.037	35.621.959.334
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5.182.282.787	6.624.109.141
- Lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ	566.780.879	4.858.995.277
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ:	63.670.628	14.799.243.056
<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	0	41.078.538
- Chiết khấu thanh toán		41.078.538
<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	31.609.008	36.513.988
- Chiết khấu thanh toán	31.609.008	36.513.988
Cộng	34.586.876.339	61.981.899.334
CHI PHÍ BÁN HÀNG (TK 641) VÀ (6)+(7). CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP (TK 642)	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
6. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	72.329.477.833	66.495.910.668
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí xuất khẩu	17.451.943.531	12.523.263.320
+ CP vận chuyển	25.611.598.778	25.368.465.015
+ Thương doanh số	9.245.143.421	5.037.325.232
- Các khoản chi phí bán hàng khác	20.020.792.103	23.566.857.101

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

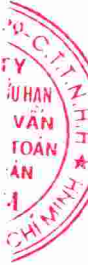
VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		<i>Đơn vị tính: VND</i>	
7.	Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	91.215.084.707	87.810.903.634
	- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN		
	+ Chi phí nhân viên quản lý	68.926.075.863	63.541.777.140
	- Các khoản chi phí QLDN khác	22.289.008.844	24.268.829.494
8.	THU NHẬP KHÁC (TK 711)	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>4.704.892.671</u>	<u>8.345.079.636</u>
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		9.090.909
	- Các khoản khác	4.704.892.671	8.335.988.727
	+ Thu hồi nợ khó đòi của DN Phát Hưng	120.000.000	
	+ Thu tiền quỹ đất được bồi thường từ Trung tâm phát triển quỹ đất TX.Tân Uyên	2.599.464.550	
	+ Bán phế liệu	1.985.428.121	
	<u>Xí nghiệp Cao su Đồng Nai</u>	<u>392.060.164</u>	<u>132.583.269</u>
	- Bán phế liệu	392.060.164	132.583.269
	<u>Xí nghiệp Cao su Hóc Môn</u>	<u>0</u>	<u>23.928.800</u>
	- Bán phế liệu		23.928.800
	<u>Xí nghiệp Cao su Bình Lợi</u>	<u>173.763.000</u>	<u>158.069.766</u>
	- Chi phí thiệt hại sự cố hơi tháng 3/2015		10.020.964
	- Bán phế liệu	173.763.000	148.048.802
	Cộng	<u>5.270.715.835</u>	<u>8.659.661.471</u>
9.	CHI PHÍ KHÁC (TK 811)	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	<u>Văn phòng TP.HCM</u>	<u>916.098.309</u>	<u>0</u>
	- Chi phí thi hành án của DN Phát Hưng	3.600.000	
	- Nộp phạt theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP - Chậm nộp	186.662.520	
	- Nộp phạt theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP - Thuế GTGT	469.971.658	
	- Nộp phạt theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP - vi phạm hành chính	78.864.131	
	- Các khoản khác	177.000.000	
	Cộng	<u>916.098.309</u>	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

		6 tháng đầu năm 2016	Đơn vị tính: VND 6 tháng đầu năm 2015
10.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
10.1	<u>Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh của toàn công ty</u>	<u>154.885.341.448</u>	
10.2	<u>Khoản thu nhập loại trừ không phải tính thuế TNDN</u>	<u>148.113.834</u>	
	- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ năm 2015	148.113.834	
10.3	<u>c) Chi phí không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế</u>	<u>799.168.937</u>	
	- Nộp phạt theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP - Chậm nộp	186.662.520	
	- Nộp phạt theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP - Thuế GTGT	469.971.658	
	- Nộp phạt theo quyết định số 5149/QĐ-CT-XP và 5148/QĐ-CT-XP - vi phạm hành chính	78.864.131	
	- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ năm 2016	63.670.628	
10.4	<u>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế trừ khoản thu nhập loại trừ của toàn công ty (= 154.885.341.448 - 148.113.834 + 799.168.937)</u>	<u>155.536.396.551</u>	
10.5	<u>Chi phí thuế TNDN hiện hành của toàn công ty (= 155.536.396.551 x 20%)</u>	<u>31.107.279.310</u>	
	Cộng	<u>31.107.279.310</u>	<u>44.601.976.791</u>
11.	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
11.1	Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế (= 63.670.628 x 20%)	(12.734.126)	
	- Lỗi do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ	63.670.628	
	- Thuế suất thuế TNDN hoãn lại	20%	
11.2	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.585.043	
	Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (= -12.734.126 + 32.585.043)	<u>19.850.917</u>	<u>612.045.345</u>



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2016

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VND

12. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
		1.673	2.341
12.1	Cổ phiếu phát hành (cổ phiếu)	74.020.496	
12.2	Cổ phiếu quỹ (cổ phiếu)	1.205	
12.3	Cổ phiếu bình quân lưu hành trên thị trường (74.020.496 - 1.205)	74.019.291	
12.4	Lợi nhuận sau thuế TNDN	123.758.211.221	
12.4.1	Khoản lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ các khoản tiền gửi ngân hàng, phải thu có gốc ngoại tệ (không được chia lợi nhuận) (= 63.670.628)	63.670.628	
12.4.2	Lợi nhuận sau thuế TNDN đã ngoại trừ các khoản không được chia lợi nhuận (=123.758.211.221 + 63.670.628)	123.821.881.849	
12.5	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (= 123.821.881.849 / 74.019.291)	1.673	
13. CHI PHÍ THEO YẾU TỐ		6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	929.887.293.992	956.872.888.490
	- Chi phí nhân công	145.342.401.197	131.698.653.658
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	88.747.318.898	85.893.359.059
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.857.031.007	25.420.454.095
	- Chi phí khác bằng tiền	134.153.420.761	125.189.969.369
	Cộng	1.325.987.465.855	1.325.075.324.671

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH 6 tháng đầu năm 2016

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai
 - Mua tài sản và nhận nợ thông qua nghiệp vụ mua hàng trả sau, hoặc cho thuê tài chính : không phát sinh
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: không phát sinh.
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu : không phát sinh.
 - Cá giao dịch phi tiền tệ khác : không phát sinh.
- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng: không có.
- Số tiền đi vay thực nhận trong kỳ (không bao gồm chênh lệch tỷ giá) (1.002.248.756.436 - 279.500.000): 1.001.969.256.436 VNĐ
- Số tiền đã trả nợ gốc vay và tiền trả nợ gốc thuê tài chính trong kỳ (980.244.825.884 - 118.233.995) : 980.126.591.889 VNĐ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin về những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

- Đến ngày 30/06/2016, Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam có khoản công nợ phải thu đối tượng là Nguyễn Minh Phú giá trị 5.838.001.277 VND là khoản nợ phải thu khó đòi. Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi là 5.838.001.277 VND

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không có.

3. Thông tin về các bên liên quan

- Đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam.

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết trong nghị quyết đại hội cổ đông của doanh nghiệp, trong năm không phát sinh ảnh hưởng nào đến hoạt động của doanh nghiệp

- Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của doanh nghiệp báo cáo, trong năm không phát sinh các sự việc bất thường

a. Các bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
Công ty CP Cao Su Đà Nẵng
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn
Công ty CP Philips Carbon Black Việt Nam
Cty CP Thiết kế Công nghiệp Hóa chất

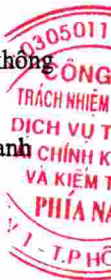
Mối quan hệ

Công ty Mẹ
Chung Tập đoàn
Chung Tập đoàn
Công ty nhận đầu tư
Chung Tập đoàn

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên có liên quan:

Tên Công ty	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền
Công ty CP Hơi Kỹ Nghệ Que Hàn	Chung Tập đoàn	Đến ngày 30/06/2016, Công ty Cổ phần Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	757.094.550
Tổng thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc (9 người)			3.454.025.829
		- Lương 6 tháng đầu năm 2016	1.672.125.430
		- Phụ cấp, thưởng 6 tháng đầu năm 2016	69.000.000
		- Thưởng năm 2015 chi trong 6 tháng đầu năm 2016	1.550.400.399
		- Thù lao 6 tháng đầu năm 2016	162.500.000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

+ Ông Nguyễn Xuân Bắc, chức vụ Chủ tịch Hội đồng quản trị bổ nhiệm ngày 26/04/2016.

+ Ông Phạm Hồng Phú, chức vụ Thành viên Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc điều hành, số cổ phiếu nắm giữ 155.847 cổ phiếu.

+ Ông Nguyễn Minh Thiện, chức vụ Phó Tổng giám đốc kiêm kế toán trưởng, số cổ phiếu nắm giữ 33.680 cổ phiếu

b. Tại ngày 30/6/2016, Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn vay các bên có liên quan như sau:

Tên	Quan hệ	Giao dịch	Số tiền (VNĐ)
Phạm Hồng Phú	Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	130.000.000
Nguyễn Ngọc Phương	Thành viên Hội đồng quản trị	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	2.742.500.000
Nguyễn Minh Thiện	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	100.000.000
Nguyễn Song Thao	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	350.000.000
Nguyễn Đình Đông	Phó Tổng Giám Đốc	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	100.000.000
Bùi Thọ Lưu Hiền	Giám Đốc Xí nghiệp Đồng Nai	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	80.000.000
Nguyễn Nhất Linh	Giám Đốc Xí nghiệp Bình Lợi	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	50.000.000
Nguyễn Thị Thi Thi	Người thân Nguyễn Song Thao (Phó Tổng Giám Đốc)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	1.574.000.000
Phùng Thị Ngọc Thúy	Người thân Nguyễn Minh Thiện (Phó Tổng Giám Đốc kiêm Kế toán trưởng)	Công ty CP Công Nghiệp Cao Su Miền Nam còn phải trả	590.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
6 tháng đầu năm 2016

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4. Thông tin về Báo cáo bộ phận:

- Báo cáo bộ phận của Văn phòng công ty
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Cao su Đồng Nai
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Cao su Hóc Môn
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Cao su Bình Lợi
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Cao su Bình Dương
- Báo cáo bộ phận của Xí nghiệp Lốp Radial

Các báo cáo bộ trên là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc cùng với báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Miền Nam

Nhằm phục vụ cho công tác quản lý của Công ty, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán theo các đơn vị kinh doanh ở các khu vực khác nhau do đó báo cáo theo các khu vực như sau:

	Văn phòng Hồ Chí Minh		Xí nghiệp Cao su Đồng Nai		Xí nghiệp Cao su Hóc Môn		Xí nghiệp Cao su Bình Lợi		Tổng	
	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
Doanh thu thuần	1.487.801.466.428	1.934.265.287.554	568.872.776	6.685.635.245	2.618.576.424	3.025.292.281	389.139.224	1.386.227.913	1.491.378.054.852	1.945.362.442.993
Giá vốn	1.145.456.819.133	1.531.669.662.363	344.063.892	4.310.756.668	1.624.296.529	2.156.704.309	60.702.447	650.490.939	1.147.485.882.001	1.538.787.614.279
Lợi nhuận gộp	342.344.647.295	402.595.625.191	224.808.884	2.374.878.577	994.279.895	868.587.972	328.436.777	735.736.974	343.892.172.851	406.574.828.714

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

5. Tài sản và nợ phải trả tài chính:

Do chưa có hướng dẫn cụ thể thực hiện hạch toán, theo dõi về công cụ tài chính nên công ty chưa có sự chuẩn bị đầy đủ về hệ thống công nghệ thông tin, quy trình nghiệp vụ cơ sở dữ liệu, đào tạo nhân viên... để trình bày.

6. Điều chỉnh trong báo cáo tài chính năm trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay:

Không có.

7. Mục đích và chính sách quản lý rủi ro của Công ty:

a Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

c Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

d Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

e. Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

Tại ngày 30/06/2016	Từ 1 năm trở xuống	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm
Phải trả cho người bán	101.030.986.255		
Người mua trả tiền trước	3.817.922.426		
Vay và nợ	652.849.448.122	735.240.764.565	
Phải trả người lao động	72.236.753.784		
Chi phí phải trả	58.463.039.476		
Các khoản phải trả phải nộp khác	49.742.905.997		
Cộng	938.141.056.060	735.240.764.565	-

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro khác.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2016 Công ty phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ và thực hiện theo chuẩn mực kiểm toán số 10, đơn vị đã điều chỉnh chênh lệch tỷ giá cuối kỳ phù hợp với Thông tư 179/2012/TT-BTC, ngày 24/10/2012.

h. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

i. Độ nhạy của ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính không đáng kể.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Đến ngày 30/6/2016, Công ty không có ý định hoặc yêu cầu phải giải thể, ngừng hoạt động hoặc thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động, tìm kiếm sự bảo hộ từ các chủ nợ theo pháp luật và quy định hiện hành.

9. Thông tin về số liệu so sánh:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, Bảng kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Phía Nam (AASCS).

Người lập biểu

Nguyễn Thế Vinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Minh Chiến

TP. HCM, ngày 18 / 07 /2016

Tổng Giám đốc



Phạm Hồng Phú